TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** **TỈNH AG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 264 /2023/HNGĐ-ST
Ny : 22 – 5– 2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Lệ Thu

2. Bà Trịnh Thị Kiều Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nguyên Huân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh – Kiểm sát viên.

Ny 22 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 141/2023/TLST-HNGĐ Ny 09 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2023/QĐXXST- HNGĐ Ny 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ 17, ấp Bình An, xã Bình Phú, huyện CP, tỉnh AG (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị N, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ 17, ấp Bình An, xã Bình Phú, huyện CP, tỉnh AG (có yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề Ny 20 tháng 02 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Ông và bà N tự tìm hiểu quen biết nhau, tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Phú, huyện CP vào năm 2002. Thời gian đầu

chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn khoảng 7 năm nay, hiểu lầm đi sớm về khuya, thường xuyên cãi nhau. Sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông T và bà N có ba con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1991; Nguyễn Chí L, sinh năm 1993 và Nguyễn Chế P, sinh năm 2008. Hiện nay cháu D và L đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông T giao con chung chưa đủ 18 tuổi là cháu P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Bị đơn: Bà Võ Thị N được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa để tham gia các tiến trình tố tụng của Tòa thực hiện theo quy định pháp luật. Bà N cung cấp lời khai với nội D tóm tắt như sau: "*Bà N đồng ý ly hôn với ông T, về con chung trong thời gian chung sống bà và ông T có ba con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1991; Nguyễn Chí L, sinh năm 1993 và Nguyễn Chế P, sinh năm 2008. Hiện nay cháu D và L đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu P chưa đủ 18 tuổi đang sống cùng bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà xin vắng mặt tại các tiến trình tố tụng tại Tòa cũng như xin xét xử vắng mặt*"

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến:*

- Thẩm phán được được công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Ông T và bà N có đăng ký kết hôn, hôn nhân hợp pháp;

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn có ý kiến xin xét xử vắng mặt và đồng ý ly hôn với ông T. Qua đó cho thấy đã có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

+ Về con chung: Ông T và bà N có ba con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1991; Nguyễn Chí L, sinh năm 1993 và Nguyễn Chế P, sinh năm 2008. Hiện nay cháu D và L đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông T giao con chung chưa đủ 18 tuổi là cháu P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông T và bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, thấy rằng:

+ Ông T và bà N có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống, ông T cho rằng, vợ chồng chung sống hòa thuận thời gian đầu nhưng về sau có nhiều mâu thuẫn, đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay, lý do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường thường xuyên cãi nhau. Bà N cũng có ý kiến đồng ý ly hôn.

Xét thấy mối quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà N thực tế là có phát sinh mâu thuẫn, trong thời gian hơn 05 năm không sống cùng nhau các bên không có biện pháp hàn gắn quan hệ vợ chồng với nhau. Ông T kiên quyết yêu cầu được ly hôn, bà N đồng ý ly hôn với ông T, chứng tỏ bà không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa hai người đã Ny càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

+ Về con chung: Ông T và bà N có ba con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1991; Nguyễn Chí L, sinh năm 1993 và Nguyễn Chế P, sinh năm 2008. Hiện nay cháu D và L đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông T giao con chung chưa đủ 18 tuổi là cháu P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyện vọng của cháu P là

muốn sống với bà N, bà N cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Để đảm bảo ổn định cho cuộc sống của cháu P, Hội đồng xét xử chấp thuận giao cháu P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm do bà là người yêu cầu xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9; Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ny 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Võ Thị N.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 100 cấp Ny 10 tháng 10 năm 2002 của UBND xã Bình Phú, huyện CP, AG không còn giá trị pháp lý, khi bản án có hiệu luật pháp luật).

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Chế P, sinh năm 2008 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu P đang sống cùng bà N. Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu P do bà N không yêu cầu.

(Việc trực tiếp nuôi con chưa đủ 18 tuổi và việc cấp dưỡng nuôi con không cố định, có thể thay đổi theo quy định của pháp luật.)

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0005364 Ny 09 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP nên không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 Ny kể từ Ny nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG; (1)
- VKSND huyện CP; (1)
- CCTHADS huyện CP; (1)
- Đương sự; (2)
- UBND TT Vĩnh Thạnh Trung (1);
- Lưu hồ sơ vụ án, VT. (4)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ